

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Quỹ đầu tư Trái phiếu MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo kiểm toán độc lập	14 - 15
Báo cáo thu nhập	16 - 17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 61

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

THÔNG TIN CHUNG

QUÝ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB (trước đây là Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital) ("Quỹ") được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ bảo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2018. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 32/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Quỹ được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận số 07/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, chuyển đổi Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 21 tháng 3 năm 2018 và điều lệ sửa đổi được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 64.178.972.500 VND, tương đương với 6.417.897,25 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 1.009.473.668.400 VND, tương đương với 100.947.366,84 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 44.713.226.000 VND, tương đương với 4.471.322,60 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, công bằng, trung thực vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính là ông Phan Phương Anh, Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Vũ Hùng Phú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018 Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018 Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Lâm Thị Minh Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Cẩm Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Thành Đặng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUÝ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty Quản lý Quỹ") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUÝ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 

Ông Vũ Hồng Phú
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB ("Quỹ") là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán, thay đổi giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là tăng 2.296,24% so với giá trị đầu kỳ báo cáo; thay đổi NAV trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ ("CCQ") của Quỹ là tăng 6,14% so với giá trị đầu kỳ báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

- ▶ Quỹ định hướng xây dựng một danh mục đa dạng các công cụ nợ bao gồm nhưng không giới hạn bởi các loại tài sản như sau: các loại trái phiếu chính phủ; trái phiếu được chính phủ bảo lãnh thanh toán; trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chưa niêm yết theo quy định của pháp luật; chứng chỉ tiền gửi; hợp đồng tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ khác;
- ▶ Để đạt được mục tiêu đề ra, Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi, cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá phân tích tổ chức phát hành, và diễn biến của trái phiếu trước tác động của khuynh hướng thị trường;
- ▶ Công ty Quản lý Quỹ sẽ đánh giá những chuyển động của thị trường trái phiếu để phân bổ tỷ trọng trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các công cụ nợ khác và tiền mặt ở một tỷ lệ thích hợp, vừa đảm bảo khả năng sinh lời, vừa đảm bảo khả năng thanh khoản của Quỹ;
- ▶ Quỹ sẽ linh hoạt phân bổ tài sản tùy theo điều kiện thị trường và tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có. Định hướng quỹ sẽ đầu tư 100% tài sản của quỹ vào tài sản có thu nhập cố định và không đầu tư cổ phiếu, tuy nhiên có thể thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc thực hiện quyền mua cổ phiếu nếu quyền này được phát hành kèm trái phiếu. Trong mọi trường hợp, giá trị cổ phiếu mà Quỹ nắm giữ sẽ không vượt quá 20% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.3.2 Linh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Bên cạnh trái phiếu chính phủ, tiền gửi, và các công cụ tiền tệ khác, Quỹ sẽ tập trung đầu tư vào các công cụ nợ do các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành nghề sau đây (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này):

- Tài chính - ngân hàng
- Viễn thông
- Dịch vụ và hàng tiêu dùng
- Y tế và giáo dục
- Bất động sản, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng
- Các ngành nghề được pháp luật cho phép và phù hợp với chiến lược đầu tư tại từng thời điểm theo quyết định hợp lý của Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư (tiếp theo)

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành(*) ;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ(**);
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

(*) Việc đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
- ▶ Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

(**) Trường hợp Quỹ đầu tư vào vào các tài sản này: người điều hành quỹ phải có thêm chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Nhà đầu tư vào Quỹ có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quý hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ Tết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, nếu nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ trong thời gian ngắn sẽ chịu mức phí mua lại được quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ. Vì vậy, tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư mà nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB (trước đây là Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital) được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập Quỹ đại chúng số 32/GCN-UBCK; Giấy chứng nhận điều chỉnh số 07/GCN-UBCK cấp ngày 17/08/2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN").

Quỹ đầu tư Trái phiếu MB là quỹ công chúng dạng mở được Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB quản lý trong suốt thời hạn hoạt động, trừ trường hợp Quỹ được chuyển giao cho công ty quản lý quỹ khác quản lý hoặc bị giải thể theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư.

Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 1.009.473.668.400 VND, tương đương với 100.947.366,84 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng ("NAV") của Quỹ là 1.263.993.299.904 VND.

1.8 Chỉ số tham chiếu

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

1.9 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận;
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét;
- Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.10 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Danh mục chứng khoán	12,17%	13,64%	80,47%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	34,70%	84,58%	19,29%
Các tài sản khác	53,13%	1,78%	0,24%
	100,00%	100,00%	100,00%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.263.993.299.904	52.749.044.445	81.552.400.359
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (chứng chỉ quỹ)	100.947.366,84	4.471.322,60	7.374.957,21
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	12.521	11.797	11.058
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm (VND)	12.521	11.815	11.374
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.801	8.998	9.932
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,14%	6,68%	9,18%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,86%	0,77%	6,12%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,47%	2,91%	2,53%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	144,70%	139,60%	66,84%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	6,14%	6,14%
3 năm đến thời điểm báo cáo	23,63%	7,33%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo	25,21%	6,15%

2.4 Tăng trưởng hàng kỳ

Thời kỳ	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,14%	6,68%	9,18%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

3.1 *Tình hình kinh tế vĩ mô*

Năm 2021, GDP chỉ tăng 2,58%, thấp hơn mức 2,91% của năm 2020 và là mức thấp nhất trong vòng 10 năm qua, song là mức chấp nhận được, trong bối cảnh dịch bệnh rất phức tạp.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 tăng 1,84% so với năm 2020, mức tăng bình quân năm thấp nhất kể từ năm 2016, chủ yếu do sức cầu còn yếu, vòng quay tiền chậm.

Tỷ giá ổn định, lãi suất giảm và duy trì ở mức thấp, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp. Lãi suất liên ngân hàng liên tiếp được duy trì ở mức thấp. Khối lượng giao dịch chủ yếu tập trung tại các kỳ hạn ngắn (qua đêm và 1 tuần).

Thị trường trái phiếu chính phủ tiếp tục phát huy vai trò huy động vốn cho ngân sách Nhà nước và đầu tư phát triển với giá trị huy động được là 318.213 tỷ đồng, lãi suất giảm trên tất cả các kỳ hạn, thanh khoản trên thị trường thứ cấp tăng lên mức cao nhất trong 10 năm qua.

3.2 *Tình hình thị trường*

Trong năm 2021, trái phiếu doanh nghiệp bùng nổ, tỷ lệ phát hành thành công với con số cao khoảng 960 đợt phát hành và chiếm tới trên 590.000 tỷ đồng được phát hành ra thị trường. Các công ty BĐS và Ngân hàng vẫn là tổ chức chủ yếu phát hành TPDN với tỷ trọng quy mô phát hành chiếm hơn 70% trong năm 2021.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

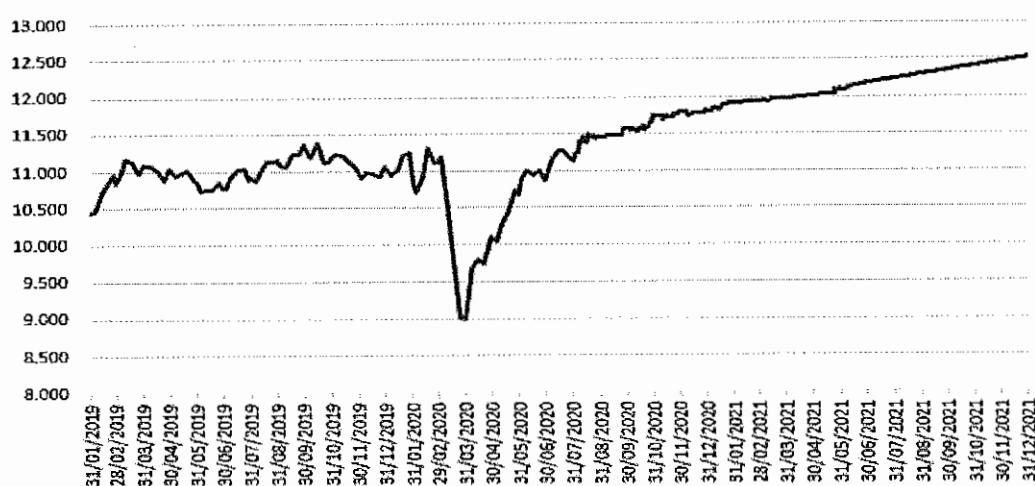
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ thời điểm thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5,86%	13,36%	17,06%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	0,39%	7,99%	8,21%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	6,14%	23,63%	25,21%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	6,14%	7,33%	6,15%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.263.993.299.904	52.749.044.445	2296,24%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	12.521	11.797	6,14%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.190	1.187.867,14	1,18%
Từ 5.000 đến 10.000	287	2.222.849,26	2,20%
Từ trên 10.000 đến 50.000	647	16.479.836,41	16,33%
Từ trên 50.000 đến 500.000	412	53.200.621,32	52,70%
Trên 500.000	22	27.856.192,71	27,59%
	2.558	100.947.366,84	100,00%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dự báo kinh tế vĩ mô 2022

Tăng trưởng kinh tế có khả năng sẽ phục hồi trong năm 2022 và hoạt động thương mại toàn cầu được cải thiện sẽ hỗ trợ cho hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam kết hợp, GDP của Việt Nam 2022 sẽ tăng mạnh trở lại, dự kiến ở mức 6-6,5% khi toàn bộ nền kinh tế trở lại trạng thái bình thường. Tỷ lệ tiêm chủng ngừa Covid-19 ở nước ta ở mức khá cao kể cả so sánh với một số nước phát triển trên thế giới, sẽ tiếp tục là nền tảng, chỗ dựa vững chắc cho Việt Nam mở cửa toàn diện các hoạt động kinh tế.

Dự báo thị trường trái phiếu doanh nghiệp năm 2022

Dự báo nền kinh tế Việt Nam có phục hồi mạnh mẽ trong năm 2022, theo đó nhu cầu vốn của các doanh nghiệp cũng tiếp tục có tăng trưởng trong năm nay. Tuy nhiên, thị trường trái phiếu doanh nghiệp cũng có sự phân hóa về hình thức phát hành. Thị trường trái phiếu phát hành riêng lẻ có khả năng sẽ kém sôi động hơn, khi các văn bản pháp lý mới có hiệu lực. Những quy định mới có thể là những rào cản nhất định cho các doanh nghiệp muốn phát hành riêng lẻ. Cụ thể như, Nghị định 153/2020/NĐ-CP được sửa đổi về xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp phát hành và Thông tư 16/2021/TT-NHNN vừa được ban hành với quy định dành cho tổ chức tín dụng. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát hành đại chúng sẽ tăng lên cả về số lượng đợt phát hành và giá trị dự kiến phát hành.

Lãi suất trên kênh trái phiếu doanh nghiệp có thể có xu hướng đi ngang trong nửa đầu năm 2022, nhưng sẽ tăng dần vào nửa cuối năm.

6. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng

Giám đốc Đầu tư điều hành Quỹ

Ông Hà Anh Tùng có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Tùng có 5 năm làm trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư tại Công ty quản lý quỹ IPA, phụ trách quản lý danh mục đầu tư ủy thác của khách hàng tổ chức.

Trước đó, ông Tùng là chuyên gia quản lý danh mục tại Tổng công ty cổ phần Tài chính Đầu khí Việt Nam (PVFC).

Gia nhập MBCapital từ năm 2018, hiện Ông Tùng đảm nhiệm vị trí giám đốc đầu tư phụ trách quản lý danh mục ủy thác cho Khách hàng có quy mô vốn lớn và quản lý các danh mục đầu tư trái phiếu. Ông Tùng từng tốt nghiệp cử nhân Kinh tế đối ngoại tại trường Đại học Ngoại thương.

Ông Lê Xuân Lập

Giám đốc Phân Tích

Trước khi gia nhập MB Capital năm 2013, Ông Lê Xuân Lập có 2 năm làm việc tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tại MB Capital, ông Lập chịu trách nhiệm nghiên cứu, phân tích và đề xuất các cơ hội đầu tư tiềm năng và quản lý các danh mục đầu tư của MB Capital.

Ông Lập có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh của Trung tâm Pháp – Việt đào tạo về quản lý (CFVG, Việt Nam), bằng Thạc sĩ Thị trường Tài Chính của trường kinh doanh Rouen (Pháp) và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ông Phan Phương Anh

*Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
kiêm Tổng Giám đốc*

Ông Phan Phương Anh có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, chứng khoán và đầu tư tại Việt Nam. Ông là một trong những thành viên sáng lập MB Capital. Trước khi sáng lập MB Capital, ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội như: Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp, Giám đốc Khối Ngân quỹ và Ngoại hối, Thành viên Ủy ban ALCO.

Dưới sự điều hành của ông, MB Capital đã trở thành một trong những công ty quản lý quỹ năng động nhất tại Việt Nam. Ông Phan Phương Anh hiện cũng đang là Thành viên Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP (PGC).

Ông Phan Phương Anh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng và Tài chính của trường Đại học Kinh tế Quốc dân (Việt Nam).

Bà Trương Thị Hương Trà

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016. Bà Trà có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar, Mỹ.

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sĩ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Đoàn Kim Dung

Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài Chính kiêm Kế toán trưởng của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Hồng Phú

Phó Chủ tịch HĐ Thành viên
kiêm Tổng Giám đốc MB Ageas
Life

Ông Vũ Hồng Phú hiện giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas Life.

Ông Vũ Hồng Phú có bằng Thạc sĩ về Ngân hàng Tài chính của Đại học Paris Dauphine và ESCP Châu Âu. Ông có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, quản lý tài sản tại Việt Nam. Tháng 9/2008, ông Phú gia nhập Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB), từng đảm nhiệm nhiều vị trí tại Khối nguồn vốn và sau đó là Chánh Văn Phòng Hội đồng Quản trị MB.

Ông Nguyễn Việt Hà

Luật sư Công ty Luật Lexcomm

Ông Nguyễn Việt Hà có hơn 25 năm kinh nghiệm hành nghề luật sư. Ông Hà từng làm Luật sư của Công ty Luật Freehills (nay là Herbert Smith Freehills), Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam (VNPT), Công ty Luật Frasers và đảm nhận vị trí luật sư trưởng của Vietnamobile.

Ông Nguyễn Việt Hà là thành viên sáng lập và Giám đốc Điều hành của Công ty Luật Lexcomm Vietnam LLC, hiện phụ trách mảng dịch vụ Mua bán và Sáp nhập Doanh nghiệp, Bất động sản và Xây dựng, Công nghệ Thông tin, Truyền thông và Viễn thông, Sở hữu Trí tuệ, Thị Trường Vốn, Cơ Sở Hạ Tầng...

Bà Lâm Thị Minh Thúy

Trưởng phòng Phòng Ngân
hàng đầu tư
Khối Khách hàng lớn MB

Bà Lâm Thị Minh Thúy có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Khách hàng lớn Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Lâm Thị Minh Thúy có bằng Thạc sĩ Quản lý kinh tế, Đại học Thương mại.

Bà Nguyễn Thị Xuyên

Phó phòng CSCĐ
Khối Tài chính kế toán MB

Bà Nguyễn Thị Xuyên có gần 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Khối Tài chính kế toán Ngân hàng TMCP Quân đội.

Bà Nguyễn Thị Xuyên có bằng Thạc sĩ Tài chính ngân hàng, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư trái phiếu MB cho năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên tại một số thời điểm có phát sinh sai lệch so với Điều lệ quỹ và quy định pháp luật, cụ thể như sau:

- Do thực hiện lệnh bán chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư, từ ngày 15/06/2021 đến hết ngày 18/07/2021 tỷ lệ đầu tư vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC của một tổ chức phát hành trên tổng tài sản của Quỹ vượt quá hạn mức tối đa 20%, quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Kể từ ngày 19/07/2021, tỷ lệ trên đã được điều chỉnh và đáp ứng các quy định về hạn chế đầu tư của Quỹ theo Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC và điều chỉnh trong thời hạn cho phép.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đầu tư trái phiếu MB đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

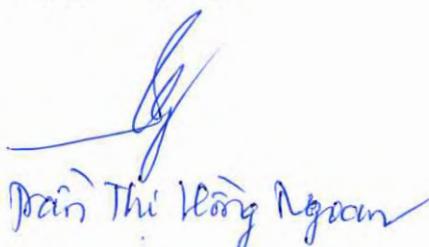
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)


Trần Thị Hồng Ngọc

Số tham chiếu: 61519147/22723868

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB ("Quỹ"), được lập ngày 11 tháng 2 năm 2022 và được trình bày từ trang 16 đến trang 61, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, là công ty quản lý quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đôi với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Hồng Minh

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B01-QM

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		33.192.494.095	5.249.640.482
2	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	7	5.308.559.207	992.799.767
3	1.2. Tiền lãi được nhận	7	25.411.334.705	1.547.349.057
4	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	5	2.997.873.223	(255.482.925)
5	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	6	(525.273.040)	2.964.974.583
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		99.698.714	127.868.961
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	99.698.714	127.868.961
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		6.805.867.429	1.723.221.068
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở		5.629.942.881	910.686.666
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		337.210.664	188.978.517
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		122.784.433	63.800.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở		247.779.861	191.400.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		110.000.000	132.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở		-	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		75.000.000	65.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	283.149.590	171.355.885
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		26.286.927.952	3.398.550.453
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B01-QM

BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		26.286.927.952	3.398.550.453
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		26.812.200.992	433.575.870
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(525.273.040)	2.964.974.583
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		26.286.927.952	3.398.550.453

Người lập:

Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B02-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	62.498.905.362	14.722.590.585
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		32.498.905.362	322.590.585
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		30.000.000.000	14.400.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	1.198.782.134.514	37.209.150.000
121	2.1 Các khoản đầu tư		1.198.782.134.514	37.209.150.000
130	3. Các khoản phải thu	12	32.385.081.458	940.907.927
131	3.1 Phải thu bán các khoản đầu tư		-	170.623.680
133	3.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		32.385.081.458	770.284.247
136	3.2.1 <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		32.385.081.458	770.284.247
100	TỔNG TÀI SẢN		1.293.666.121.334	52.872.648.512
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	13	75.000.000	32.500.000
317	2. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		28.179.122.663	-
318	3. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		2.012.891	-
319	4. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	1.416.685.876	91.104.067
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		29.672.821.430	123.604.067
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUÝ MỞ		1.263.993.299.904	52.749.044.445
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư	15	1.009.473.668.400	44.713.226.000
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.583.122.219.200	110.302.542.500
413	1.2 Vốn góp mua lại		(573.648.550.800)	(65.589.316.500)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		216.312.859.980	(3.884.025.127)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	38.206.771.524	11.919.843.572
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUÝ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUÝ		12.521	11.797

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B02-QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ <ol style="list-style-type: none"> 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế kể từ khi thành lập Quỹ mờ đến kỳ lập báo cáo 		- - -	- - -

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: chứng chỉ quỹ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	100.947.366,84	4.471.322,60

Người lập:

Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B03-QM

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUÝ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	52.749.044.445	81.552.400.359
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm <i>Trong đó:</i>	26.286.927.952	3.398.550.453
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	26.286.927.952	3.398.550.453
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (III = III.1 – III.2)	1.184.957.327.507	(32.201.906.367)
1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.814.686.168.347	1.340.881.763
2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	629.728.840.840	33.542.788.130
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm (IV = I + II + III)	1.263.993.299.904	52.749.044.445

Người lập:

Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B04-QM

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã trái phiếu	Số lượng trái phiếu	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản hiện tại
I	TRÁI PHIẾU					
1	Trái phiếu CTCP Điện Gia Lai	GEG121 022	230.000	100.338,73	23.077.908.630	1,78%
2	Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG121 001	36.392	99.971,18	3.638.151.183	0,28%
3	Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	KBC121 020	25.848	99.088,39	2.561.236.705	0,20%
4	Trái Phiếu Masan MEATLife – Công ty CP	MML121 021	250.790	99.577,01	24.972.918.338	1,93%
5	Trái Phiếu Cty CP Tập đoàn Sông Hồng Thủ đô	SHT1190 09	84	100.157.556,60	8.413.234.754	0,65%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	TNG119 007	5	1.027.397.945,20	5.136.989.726	0,40%
7	Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinhomes	VHMB21 26003	55.101	100.072,97	5.514.120.863	0,43%
8	Trái phiếu Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	VICB212 4002	820.516	102.417,28	84.035.020.908	6,50%
	Tổng cộng				157.349.581.107	12,17%
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC					
1	Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, cổ tức, trái tức				32.385.081.458	2,50%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng				655.000.000.000	50,63%
	Tổng cộng				687.385.081.458	53,13%
IV	TIỀN					
1	Tiền gửi ngân hàng				62.498.905.362	4,83%
2	Chứng chỉ tiền gửi				386.432.553.407	29,87%
	Tổng cộng				448.931.458.769	34,70%
VI	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC				1.293.666.121.334	100,00%

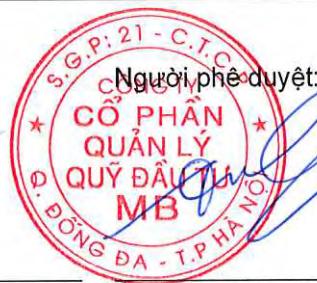
Người lập:

Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(1.743.923.941.952)	(73.562.790.093)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		577.879.287.021	104.741.713.460
03	3. Cỗ tức, trái tức đã nhận		4.399.675.878	1.009.819.767
04	4. Tiền lãi đã thu		1.820.571.423	763.545.221
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(5.437.785.620)	(1.823.116.195)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)		(99.955.034)	(128.797.941)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		2.417.900.000	-
10	8. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		(2.417.900.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.165.362.148.284)	31.000.374.219
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ mở		1.842.865.291.010	1.340.881.763
22	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ mở		(629.726.827.949)	(33.542.788.130)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.213.138.463.061	(32.201.906.367)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		47.776.314.777	(1.201.532.148)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		14.722.590.585	15.924.122.733
51	1. Tiền gửi ngân hàng đầu năm		14.722.590.585	15.924.122.733
52	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		14.722.590.585	15.924.122.733

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B05-QM

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
56	1. Tiền gửi ngân hàng cuối năm	10	62.498.905.362	14.722.590.585
57	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		62.498.905.362	14.722.590.585
58	1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		34.319.782.699	14.722.590.585
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		28.179.122.663	-
			47.776.314.777	(1.201.532.148)

Người lập:

Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB (trước đây là Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital) ("Quỹ") được thành lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán. Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 11/GCN-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2018. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 32/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 26 tháng 3 năm 2018, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động. Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Quỹ được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận số 07/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng, chuyển đổi Quỹ Đầu tư Tăng trưởng MB Capital thành Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 21 tháng 3 năm 2018 và điều lệ sửa đổi được Đại hội nhà đầu tư thông qua ngày 22 tháng 4 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 64.178.972.500 VND, tương đương với 6.417.897,25 chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 1.009.473.668.400 VND, tương đương với 100.947.366,84 chứng chỉ quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 44.713.226.000 VND, tương đương với 4.471.322,60 chứng chỉ quỹ).

Địa chỉ liên hệ của Quỹ tại Tầng 12, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, giấy phép thành lập và hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 06/GPĐC-UBCK ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc đầu tư vào các loại trái phiếu, các công cụ có thu nhập cố định được phát hành tại Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được định giá hàng ngày và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để lập báo cáo tháng/quý/bán niên/năm theo luật định.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần, trừ các ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải đảm bảo:

- Đầu tư tối thiểu tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng của quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác.
- Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có: "Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật") của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản sau được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định pháp luật:
 - ✓ Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
 - ✓ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - ✓ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - ✓ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không được đầu tư quá mươi phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bao đảm các hạn chế sau:
 - ✓ Không đầu tư vào quá mươi phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ✓ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế quy định trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được phép cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sát nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu tháng (06), tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán hàng năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên

Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 (thời điểm cấp Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở) và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Thông tư số 91/2019/TT-BTC ("Thông tư số 91") ngày 31 tháng 12 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán. Theo đó, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Do vậy, báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB ("Công ty Quản lý Quỹ") phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 *Các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư của Quỹ bao gồm các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết, chứng khoán chưa niêm yết, chứng chỉ tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng.

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá gốc của các khoản tiền gửi này.
- Trái phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý, các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền (VND) là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là số dư tiền gửi có kỳ hạn cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác:
 - ✓ Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày trước ngày định giá;
 - ✓ Trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất của kỳ hạn tương ứng trên đường cong lãi suất HNSX được xác định theo phương pháp nội suy tuyến tính và thời gian nắm giữ công cụ.
- ▶ Trái phiếu niêm yết: Giá yết (Giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá mà không có biến động bất thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch mua bán thông thường (outright) nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có giao dịch với giá có biến động bất thường, giá được sử dụng theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Đối với trái phiếu niêm yết bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Trái phiếu được định giá theo mệnh giá của trái phiếu cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

- ▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá;

Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá mua trung bình.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, thì được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá mua trung bình.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- ✓ Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- ✓ Giá mua trung bình.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá mua/ Giá trị vốn góp.

- vi. Cổ phiếu của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa lần đầu chào bán chứng khoán ra công chúng cho giai đoạn từ khi đấu giá đến khi hoàn thành đăng ký lưu ký và giao dịch chính thức trên thị trường: Giá mua.

- vii. Cổ phiếu đang làm thủ tục chuyển sàn: Giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

► Chứng khoán phái sinh

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Được xác định tương tự cổ phiếu niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá.

Quyền mua chứng khoán:

- ✓ Quyền mua chứng khoán phát sinh từ các chứng khoán đang được nắm giữ bởi Quỹ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động chưa thực hiện trong kỳ lập báo cáo tài chính.
- ✓ Giá trị của quyền mua chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (theo các phương pháp nêu trên) của chứng khoán tại ngày của báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ thực hiện quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

- ▷ Các tài sản khác

Bất động sản: Giá được định giá bởi doanh nghiệp thẩm định giá tại thời điểm gần nhất.

Các tài sản được phép đầu tư khác:

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp.
- ✓ Việc định giá phải được xem xét đối với từng tài sản cụ thể và theo nguyên tắc định giá khoa học và khách quan do Công ty Quản lý Quỹ đề xuất và Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.4 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, giá dịch vụ quản lý, giá dịch vụ giám sát, giá dịch vụ lưu ký, giá dịch vụ môi giới, giá dịch vụ hành chính, giá dịch vụ định giá...) tại ngày trước ngày định giá.

NAV = Tổng giá trị tài sản của Quỹ - Tổng nợ phải trả của Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

$$\text{uNAV} = \text{NAV}/\text{N}$$

Trong đó:

uNAV: giá trị đơn vị quỹ

N: tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuồi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư*

Vốn góp của nhà đầu tư bao gồm vốn góp theo mệnh giá và thặng dư vốn. Trong đó, thặng dư vốn thể hiện số tiền chênh lệch giữa số tiền thực nhận/ thực trả tính theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá của chứng chỉ quỹ.

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Quỹ được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào báo cáo thu nhập, tuy nhiên vẫn được cập nhật số lượng cổ phiếu để đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản theo quy định của pháp luật (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý là 1,20%/năm tính trên tổng giá trị tài sản ròng và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư cho Quỹ. Số tiền dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính và trích lập cho các kỳ định giá trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý được tính theo công thức như sau:

Giá dịch vụ quản lý = $1,20\% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)$.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính và trích lập vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày định giá.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký được xác định như sau:

Giá dịch vụ lưu ký = $0,06\% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)$.

Giá dịch vụ lưu ký tối thiểu: 15.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giá dịch vụ giám sát = $0,02\% * Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)$.

Giá dịch vụ giám sát tối thiểu: 5.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ lưu ký và giám sát sẽ nằm trong khung quy định (nếu có) của luật hiện hành.

Mức giá dịch vụ trên không bao gồm các phí/giá dịch vụ thông thường khác như giá dịch vụ ngân hàng lưu ký phải trả cho bên thứ ba như Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, giá dịch vụ giao dịch chứng khoán, phí/giá sửa lệnh..., cụ thể:

Giá dịch vụ lưu ký xử lý giao dịch: 150.000 VND/1 giao dịch/1 mã chứng khoán/1 ngày.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ được ghi nhận vào chi phí của Quỹ tại mỗi kỳ định giá, và được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ hàng tháng để thực hiện dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ.

Giá dịch vụ quản trị Quỹ tối đa được tính theo công thức sau:

Giá dịch vụ quản trị quỹ = $0,03\% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày thực tế trong kỳ định giá / Số ngày thực tế trong năm (365 hoặc 366)$.

Giá dịch vụ quản trị quỹ tối thiểu: 15.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Mức giá dịch vụ tối thiểu trong tháng sẽ được áp dụng cho Quỹ nếu mức giá dịch vụ phải trả theo giá trị tài sản ròng trong tháng ít hơn mức giá tối thiểu đã thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng bao gồm giá cố định hàng tháng là 10.000.000 VND/tháng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Tiền thiết lập, duy trì thông tin, tiền kết nối, tiền cung cấp thông tin được miễn. Mức giá trên chưa bao gồm các tiền khác như tiền gửi thư cho nhà đầu tư, tiền lập danh sách thực hiện quyền, tiền cung cấp thông tin đặc thù theo yêu cầu hoặc các công việc khác. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được phân bổ hàng kỳ vào mỗi kỳ định giá.

Trong mọi trường hợp, tổng giá dịch vụ quản lý quỹ, giá dịch vụ quản trị quỹ và giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng phải đảm bảo tuân thủ mức tối đa 2%/năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định của pháp luật.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định khi ký kết hợp đồng kiểm toán.

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư số 78") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư số 111") và các văn bản sửa đổi bổ sung tương ứng do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư số 111 và các văn bản sửa đổi và bổ sung, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 sửa đổi bổ sung Thông tư 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2021</i>		<i>Năm 2020</i>	
	<i>Tổng giá trị bán</i> <i>VND</i>	<i>Giá vốn bình</i> <i>quân giá quyền</i> <i>tính đến cuối</i> <i>ngày giao dịch</i> <i>VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán các</i> <i>khoản đầu tư</i> <i>VND</i>	<i>Lãi/(lỗ) bán các</i> <i>khoản đầu tư</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	2.527.740.000	1.819.300.000	708.440.000	(707.865.383)
Trái phiếu niêm yết	20.059.430.556	20.135.936.111	(76.505.555)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	12.783.512.877	12.040.096.986	743.415.891	-
Chứng chỉ tiền gửi	377.904.432.227	376.281.909.340	1.622.522.887	452.382.458
	413.275.115.660	410.277.242.437	2.997.873.223	(255.482.925)

6. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo</i> <i>sổ kế toán tại</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Giá trị hợp lý tại</i> <i>ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Chênh lệch</i> <i>đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Chênh lệch</i> <i>đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2020</i> <i>VND</i>	<i>Chênh lệch</i> <i>điều chỉnh cho</i> <i>kỳ này</i> <i>VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	389.850.000	(389.850.000)
Trái phiếu niêm yết	67.935.862.376	67.800.439.336	(135.423.040)	-	(135.423.040)
Trái phiếu chưa niêm yết	89.549.141.771	89.549.141.771	-	-	-
	157.485.004.147	157.349.581.107	(135.423.040)	389.850.000	(525.273.040)

7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Doanh thu từ cổ tức, trái tức	5.308.559.207	992.799.767
Doanh thu lãi tiền gửi	12.327.540.186	725.924.400
Doanh thu lãi giấy tờ có giá	13.083.794.519	821.424.657
	30.719.893.912	2.540.148.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí giao dịch cổ phiếu	3.791.610	122.868.961
Chi phí giao dịch trái phiếu	33.207.104	-
Chi phí giao dịch chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	62.700.000	5.000.000
	99.698.714	127.868.961

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Phí ngân hàng	114.256.042	16.140.832
Phí quản lý thường niên	5.000.000	6.666.666
Chi thù lao Ban Đại diện Quỹ	163.093.548	148.548.387
Chi phí khác	800.000	-
	283.149.590	171.355.885

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:	4.317.769.808	322.590.585
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	4.317.769.808	322.590.585
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng VND (*)	30.000.000.000	14.400.000.000
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ của Nhà Đầu tư	28.179.122.663	-
Tài khoản thanh toán tiền bán chứng chỉ quỹ cho Nhà Đầu tư	2.012.891	-
	62.498.905.362	14.722.590.585

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn nằm trong khoản mục tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn dưới 3 tháng với lãi suất 3,2%/năm.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lãi tăng VND	Chênh lệch đánh giá lãi giảm VND
Trái phiếu niêm yết	67.935.862.376	67.800.439.336	-	(135.423.040)
Trái phiếu chưa niêm yết	89.549.141.771	89.549.141.771	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (3) tháng	655.000.000.000	655.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	386.432.553.407	386.432.553.407	-	-
1.198.917.557.554	1.198.782.134.514		(135.423.040)	(135.423.040)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lãi tăng VND	Chênh lệch đánh giá lãi giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	1.819.300.000	2.209.150.000	389.850.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
36.819.300.000	37.209.150.000		389.850.000	389.850.000

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu bán cổ phiếu	-	170.623.680
Dự thu cổ tức	139.590.000	139.590.000
Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	2.131.348.998	58.972.603
Dự thu lãi giấy tờ có giá	18.383.342.464	564.547.945
Dự thu lãi tiền gửi	11.730.799.996	7.173.699
	32.385.081.458	940.907.927

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả phí kiểm toán	75.000.000	32.500.000
	75.000.000	32.500.000

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỞ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả phí quản lý	1.292.740.050	53.714.547
Phải trả phí lưu ký	64.695.241	15.389.520
Phải trả phí giám sát	23.700.233	5.500.000
Phải trả phí quản trị quỹ	35.550.352	16.500.000
	1.416.685.876	91.104.067

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Giá trị tài sản ròng bình quân VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị ghi theo mệnh giá VND	Vốn góp phát hành	Giá trị tài sản ròng bình quân VND			Giá trị ghi theo mệnh giá VND	Thặng dư vốn VND	Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ VND
				Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Số lượng chứng chỉ quỹ			
Tại ngày 26/3/2018									
6.417.897,25	10.000	64.178.972.500	-	64.178.972.500	-	-	(2.010.000.000)	(46.273.000)	- 6.417.897,25 64.178.972.500 10.000
Phát sinh trong kỳ	2.065.092,29	10.537	20.650.922.900	1.108.795.597	21.759.718.497	(201.000.00)	10.230	(2.010.000.00)	(2.056.273.000)
Tại ngày 31/12/2018	8.482.989,54	10.131	84.829.895.400	1.108.795.597	85.938.690.997	(201.000.00)	10.230	(2.010.000.00)	(2.056.273.000) 8.281.989,54 83.882.417.997 10.128
Phát sinh trong kỳ	2.428.765,90	10.846	24.287.859.000	2.055.323.342	26.343.182.342	(3.335.818,23)	11.150	(33.358.182.30)	(3.836.310.799) (37.194.493.099)
Tại ngày 31/12/2019	10.911.775,44	10.290	109.117.754.400	3.164.118.939	112.281.873.339	(3.536.818,23)	11.098	(35.368.182.30)	(3.882.583.799) (39.250.766.099) 7.374.957,21 73.031.107.240 11.058
Phát sinh trong kỳ	118.478,81	11.317	1.184.788.100	156.093.663	1.340.881.763	(3.022.113,42)	11.099	(30.221.134.200)	(3.321.653.930) (33.542.788.130)
Tại ngày 31/12/2020	11.030.254,25	10.301	110.302.542.500	3.320.212.602	113.622.755.102	(6.558.931,65)	11.098	(65.589.316.500)	(7.204.237.729) (72.793.554.229) 4.471.322,60 40.828.200.873 11.797
Phát sinh trong kỳ	147.281.967,67	12.321	1.472.819.676.700	341.866.491.647	1.814.686.168.347	(50.805.923,43)	12.395	(508.059.234.30)	(121.669.606.540) (629.728.840.840)
Tại ngày 31/12/2021	158.312.221,92	12.180	1.583.122.219.200	345.186.704.249	1.928.308.923.449	(57.364.855,08)	12.247	(57.364.855,08)	(128.873.844.269) (702.522.395.069) 100.947.366,84 1.221.786.528.380 12.521

Quỹ được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 32/GCN-UBCK, vốn điều lệ ban đầu của Quỹ là 64.178.972.500 VND, tương ứng với 6.417.897,25 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/1 chứng chỉ quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI

	<i>Lợi nhuận đã thực hiện VND</i>	<i>Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 26 tháng 3 năm 2018	-	-	-
Phát sinh trong kỳ	5.708.242.323	(5.713.155.450)	(4.913.127)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	5.708.242.323	(5.713.155.450)	(4.913.127)
Phát sinh trong năm	5.388.175.379	3.138.030.867	8.526.206.246
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.096.417.702	(2.575.124.583)	8.521.293.119
Phát sinh trong năm	433.575.870	2.964.974.583	3.398.550.453
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.529.993.572	389.850.000	11.919.843.572
Phát sinh trong năm	26.812.200.992	(525.273.040)	26.286.927.952
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	38.342.194.564	(135.423.040)	38.206.771.524

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	04/01/2021	52.764.612.549	4.471.322,60	11.801	4
2	05/01/2021	52.769.801.937	4.471.322,60	11.802	1
3	06/01/2021	52.774.777.414	4.471.322,60	11.803	1
4	07/01/2021	52.779.686.430	4.471.322,60	11.804	1
5	08/01/2021	52.980.606.889	4.471.322,60	11.849	45
6	11/01/2021	52.996.152.152	4.471.322,60	11.852	3
7	12/01/2021	53.001.333.930	4.471.322,60	11.854	2
8	13/01/2021	52.933.107.951	4.471.322,60	11.838	(16)
9	14/01/2021	52.886.468.436	4.471.322,60	11.828	(10)
10	15/01/2021	52.940.625.087	4.471.322,60	11.840	12
11	18/01/2021	52.956.272.916	4.471.322,60	11.844	4
12	19/01/2021	53.170.242.017	4.472.420,20	11.888	44
13	20/01/2021	53.124.452.194	4.472.246,88	11.879	(9)
14	21/01/2021	53.227.539.413	4.472.246,88	11.902	23
15	22/01/2021	53.232.746.458	4.472.246,88	11.903	1
16	25/01/2021	53.248.365.474	4.472.246,88	11.906	3
17	26/01/2021	53.253.652.126	4.472.246,88	11.908	2
18	27/01/2021	53.258.672.322	4.472.246,88	11.909	1
19	28/01/2021	53.263.878.342	4.472.246,88	11.910	1
20	29/01/2021	53.269.084.192	4.472.246,88	11.911	1
21	01/02/2021	53.284.618.502	4.472.246,88	11.915	4
22	02/02/2021	53.289.609.388	4.472.246,88	11.916	1
23	03/02/2021	53.294.600.111	4.472.246,88	11.917	1
24	04/02/2021	53.299.480.672	4.472.246,88	11.918	1
25	05/02/2021	53.304.471.069	4.472.246,88	11.919	1
26	08/02/2021	53.312.841.515	4.472.246,88	11.921	2
27	09/02/2021	53.318.691.719	4.472.246,88	11.922	1
28	10/02/2021	53.323.547.244	4.472.246,88	11.923	1
29	17/02/2021	53.357.523.844	4.472.246,88	11.931	8
30	18/02/2021	53.362.378.089	4.472.246,88	11.932	1
31	19/02/2021	53.929.983.677	4.521.442,31	11.928	(4)
32	22/02/2021	53.944.488.391	4.521.442,31	11.931	3
33	23/02/2021	53.949.323.343	4.521.442,31	11.932	1
34	24/02/2021	54.454.215.665	4.563.346,42	11.933	1
35	25/02/2021	54.434.878.623	4.563.346,42	11.929	(4)
36	26/02/2021	54.439.874.701	4.563.346,42	11.930	1
37	01/03/2021	56.904.840.048	4.768.711,03	11.933	3
38	02/03/2021	58.002.117.685	4.860.221,94	11.934	1
39	03/03/2021	58.031.514.358	4.860.221,94	11.940	6
40	04/03/2021	57.707.969.827	4.832.673,48	11.941	1
41	05/03/2021	58.924.970.251	4.934.172,50	11.942	1
42	08/03/2021	109.551.143.701	9.171.318,70	11.945	3
43	09/03/2021	109.391.363.746	9.171.318,70	11.928	(17)
44	10/03/2021	107.790.029.765	9.036.478,06	11.928	-
45	11/03/2021	107.795.605.706	9.036.478,06	11.929	1
46	12/03/2021	107.895.900.110	9.036.478,06	11.940	11
47	15/03/2021	108.639.652.924	9.081.704,19	11.962	22
48	16/03/2021	108.651.400.455	9.081.704,19	11.964	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
49	17/03/2021	108.763.144.309	9.090.062,59	11.965	1
50	18/03/2021	108.750.461.324	9.090.062,59	11.964	(1)
51	19/03/2021	108.754.914.961	9.090.062,59	11.964	-
52	22/03/2021	109.607.800.277	9.158.052,48	11.968	4
53	23/03/2021	109.620.753.047	9.158.052,48	11.970	2
54	24/03/2021	111.580.385.336	9.320.959,74	11.971	1
55	25/03/2021	112.993.066.997	9.437.909,03	11.972	1
56	26/03/2021	113.554.225.452	9.488.861,24	11.967	(5)
57	29/03/2021	120.537.057.000	10.073.803,16	11.965	(2)
58	30/03/2021	123.819.453.685	10.342.754,23	11.972	7
59	31/03/2021	126.489.850.078	10.568.280,43	11.969	(3)
60	01/04/2021	143.656.785.193	12.001.315,72	11.970	1
61	02/04/2021	145.861.550.547	12.185.108,53	11.970	-
62	05/04/2021	150.648.891.641	12.577.756,80	11.977	7
63	06/04/2021	184.651.456.916	15.416.531,09	11.977	-
64	07/04/2021	184.627.346.485	15.416.531,09	11.976	(1)
65	08/04/2021	187.183.430.021	15.627.285,89	11.978	2
66	09/04/2021	187.739.083.426	15.673.620,82	11.978	-
67	12/04/2021	188.249.401.879	15.710.070,97	11.983	5
68	13/04/2021	190.465.802.317	15.893.664,38	11.984	1
69	14/04/2021	193.791.669.467	16.168.864,61	11.985	1
70	15/04/2021	208.290.346.691	17.379.127,43	11.985	-
71	16/04/2021	208.312.059.210	17.379.127,43	11.986	1
72	19/04/2021	212.602.593.941	17.729.035,62	11.992	6
73	20/04/2021	216.035.504.522	18.015.059,61	11.992	-
74	21/04/2021	219.140.878.953	18.268.978,85	11.995	3
75	22/04/2021	219.168.736.742	18.268.978,85	11.997	2
76	23/04/2021	219.177.313.647	18.268.978,85	11.997	-
77	26/04/2021	223.487.839.852	18.621.566,96	12.002	5
78	27/04/2021	223.522.702.877	18.621.900,22	12.003	1
79	28/04/2021	223.535.211.489	18.621.900,22	12.004	1
80	29/04/2021	235.165.502.495	19.589.660,95	12.005	1
81	03/05/2021	235.227.137.850	19.589.660,95	12.008	3
82	04/05/2021	235.322.975.569	19.589.660,95	12.013	5
83	05/05/2021	235.391.275.817	19.589.660,95	12.016	3
84	06/05/2021	234.289.742.600	19.497.369,25	12.016	-
85	07/05/2021	235.701.201.782	19.618.873,91	12.014	(2)
86	10/05/2021	225.962.757.059	18.796.746,79	12.021	7
87	11/05/2021	227.863.017.052	18.956.151,75	12.021	-
88	12/05/2021	227.951.052.058	18.956.151,75	12.025	4
89	13/05/2021	230.496.592.871	19.168.964,83	12.024	(1)
90	14/05/2021	230.495.122.226	19.168.964,83	12.024	-
91	17/05/2021	230.600.438.431	19.168.964,83	12.030	6
92	18/05/2021	230.475.967.755	19.159.757,25	12.029	(1)
93	19/05/2021	230.407.726.002	19.156.676,32	12.028	(1)
94	20/05/2021	230.567.483.503	19.163.147,21	12.032	4
95	21/05/2021	230.730.493.640	19.180.340,68	12.030	(2)
96	24/05/2021	227.926.293.569	18.938.679,05	12.035	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
97	25/05/2021	228.705.080,468	19.006.232,02	12.033	(2)
98	26/05/2021	229.106.632,867	19.031.163,45	12.038	5
99	27/05/2021	230.821.481,387	19.101.357,82	12.084	46
100	28/05/2021	230.715.995,488	19.103.840,44	12.077	(7)
101	31/05/2021	230.848.642,304	19.103.840,44	12.084	7
102	01/06/2021	220.847.324,931	18.268.840,44	12.089	5
103	02/06/2021	221.672.134,606	18.322.608,32	12.098	9
104	03/06/2021	221.897.921,100	18.355.010,94	12.089	(9)
105	04/06/2021	222.141.735,336	18.367.418,91	12.094	5
106	07/06/2021	222.225.017,083	18.370.673,65	12.097	3
107	08/06/2021	222.664.369,687	18.397.886,62	12.103	6
108	09/06/2021	222.716.904,000	18.399.136,80	12.105	2
109	10/06/2021	222.599.734,771	18.384.597,48	12.108	3
110	11/06/2021	222.909.943,119	18.392.226,55	12.120	12
111	14/06/2021	221.984.007,605	18.304.672,22	12.127	7
112	15/06/2021	222.025.268,782	18.306.044,11	12.129	2
113	16/06/2021	171.397.778,467	14.120.306,94	12.138	9
114	17/06/2021	171.427.012,525	14.120.361,69	12.140	2
115	18/06/2021	171.738.153,775	14.143.638,61	12.142	2
116	21/06/2021	171.827.821,326	14.143.968,03	12.148	6
117	22/06/2021	171.610.630,234	14.123.737,98	12.151	3
118	23/06/2021	172.547.341,034	14.198.491,20	12.153	2
119	24/06/2021	172.710.560,844	14.199.792,17	12.163	10
120	25/06/2021	172.751.426,508	14.201.144,88	12.165	2
121	28/06/2021	172.852.074,757	14.202.509,49	12.171	6
122	29/06/2021	173.967.782,605	14.291.798,78	12.173	2
123	30/06/2021	175.884.805,962	14.446.905,85	12.175	2
124	01/07/2021	180.177.542,573	14.794.174,52	12.179	4
125	02/07/2021	180.511.504,521	14.819.229,35	12.181	2
126	05/07/2021	181.647.723,591	14.899.389,54	12.192	11
127	06/07/2021	188.038.467,713	15.427.662,04	12.188	(4)
128	07/07/2021	186.881.522,285	15.330.434,85	12.190	2
129	08/07/2021	181.324.950,791	14.872.242,55	12.192	2
130	09/07/2021	176.832.467,383	14.501.390,86	12.194	2
131	12/07/2021	177.579.174,699	14.551.818,70	12.203	9
132	13/07/2021	186.524.248,372	15.282.495,75	12.205	2
133	14/07/2021	192.187.289,532	15.747.875,03	12.204	(1)
134	15/07/2021	188.546.065,259	15.447.021,62	12.206	2
135	16/07/2021	189.342.140,714	15.509.778,63	12.208	2
136	19/07/2021	191.541.321,695	15.685.196,35	12.212	4
137	20/07/2021	192.863.856,797	15.791.042,05	12.213	1
138	21/07/2021	203.346.483,211	16.646.557,26	12.216	3
139	22/07/2021	204.987.168,743	16.778.444,67	12.217	1
140	23/07/2021	205.967.847,487	16.856.300,30	12.219	2
141	26/07/2021	211.386.426,544	17.292.265,43	12.224	5
142	27/07/2021	216.657.307,669	17.718.148,90	12.228	4
143	28/07/2021	220.878.752,396	18.060.582,60	12.230	2
144	29/07/2021	225.154.757,757	18.408.529,32	12.231	1
145	30/07/2021	229.307.446,046	18.745.450,40	12.233	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
146	02/08/2021	234.585.701.910	19.171.429,20	12.236	3
147	02/08/2021	234.620.432.393	19.171.429,20	12.238	2
148	03/08/2021	241.526.054.195	19.732.739,49	12.240	2
149	04/08/2021	249.663.690.570	20.394.711,77	12.242	2
150	05/08/2021	259.921.533.677	21.230.037,72	12.243	1
151	06/08/2021	278.934.913.088	22.779.917,39	12.245	2
152	09/08/2021	290.242.554.375	23.693.816,43	12.250	5
153	10/08/2021	299.812.280.053	24.471.877,70	12.251	1
154	11/08/2021	313.767.164.731	25.607.621,30	12.253	2
155	12/08/2021	328.544.269.182	26.810.057,15	12.255	2
156	13/08/2021	347.965.999.498	28.390.975,79	12.256	1
157	16/08/2021	363.092.339.228	29.611.994,47	12.262	6
158	17/08/2021	370.857.647.436	30.240.880,25	12.263	1
159	18/08/2021	378.178.191.384	30.833.225,44	12.265	2
160	19/08/2021	400.708.079.451	32.665.395,73	12.267	2
161	20/08/2021	437.755.438.641	35.680.448,54	12.269	2
162	23/08/2021	447.667.627.153	36.447.780,32	12.282	13
163	24/08/2021	457.422.876.281	37.240.899,47	12.283	1
164	25/08/2021	472.860.436.784	38.492.007,59	12.285	2
165	26/08/2021	483.587.049.095	39.359.008,67	12.287	2
166	27/08/2021	484.620.692.192	39.437.317,10	12.288	1
167	30/08/2021	500.951.856.011	40.748.724,57	12.294	6
168	31/08/2021	512.929.509.152	41.717.173,49	12.295	1
169	01/09/2021	536.400.480.840	43.620.102,23	12.297	2
170	06/09/2021	552.356.264.761	44.886.653,42	12.306	9
171	07/09/2021	566.774.631.058	46.051.649,65	12.307	1
172	08/09/2021	591.303.656.026	48.037.967,06	12.309	2
173	09/09/2021	606.220.143.330	49.242.884,41	12.311	2
174	10/09/2021	614.718.443.990	49.926.203,76	12.313	2
175	13/09/2021	628.462.268.254	51.019.634,84	12.318	5
176	14/09/2021	653.950.840.632	53.081.123,00	12.320	2
177	15/09/2021	671.109.433.822	54.466.013,28	12.322	2
178	16/09/2021	692.220.286.254	56.171.230,91	12.323	1
179	17/09/2021	701.915.335.100	56.949.778,18	12.325	2
180	20/09/2021	716.575.276.068	58.113.457,64	12.331	6
181	21/09/2021	728.941.940.581	59.107.635,17	12.332	1
182	22/09/2021	740.716.290.770	60.053.753,71	12.334	2
183	23/09/2021	757.657.142.396	61.418.545,08	12.336	2
184	24/09/2021	783.311.678.127	63.489.373,92	12.338	2
185	27/09/2021	806.196.220.549	65.315.185,97	12.343	5
186	28/09/2021	822.620.527.831	66.636.349,67	12.345	2
187	29/09/2021	846.236.347.994	68.539.912,71	12.347	2
188	30/09/2021	853.635.447.995	69.129.719,15	12.348	1
189	01/10/2021	868.368.304.513	70.315.309,03	12.350	2
190	04/10/2021	872.314.147.923	70.603.078,82	12.355	5
191	05/10/2021	883.384.282.608	71.472.408,74	12.360	5
192	06/10/2021	896.310.762.212	72.508.525,98	12.361	1
193	07/10/2021	907.741.448.433	73.423.163,38	12.363	2
194	08/10/2021	917.181.552.366	74.176.535,24	12.365	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
195	11/10/2021	923.019.560.021	74.616.964,30	12.370	5
196	12/10/2021	939.293.974.753	75.921.858,23	12.372	2
197	13/10/2021	987.401.777.815	79.798.999,49	12.374	2
198	14/10/2021	984.853.031.752	79.567.065,36	12.378	4
199	15/10/2021	998.854.112.683	80.686.929,96	12.379	1
200	18/10/2021	1.010.761.875.959	81.614.153,93	12.385	6
201	19/10/2021	1.022.989.235.275	82.589.710,60	12.386	1
202	20/10/2021	1.036.174.236.232	83.642.501,63	12.388	2
203	21/10/2021	1.042.224.440.836	84.119.107,34	12.390	2
204	22/10/2021	1.051.695.005.122	84.860.986,88	12.393	3
205	25/10/2021	1.064.050.971.611	85.820.291,80	12.399	6
206	26/10/2021	1.065.156.546.215	85.896.226,09	12.401	2
207	27/10/2021	1.084.205.471.969	87.418.749,62	12.402	1
208	28/10/2021	1.095.446.151.485	88.313.425,14	12.404	2
209	29/10/2021	1.106.338.991.919	89.178.761,68	12.406	2
210	01/11/2021	1.114.558.481.891	89.802.080,71	12.411	5
211	02/11/2021	1.119.284.594.534	90.169.826,84	12.413	2
212	03/11/2021	1.145.889.133.874	92.297.959,00	12.415	2
213	04/11/2021	1.154.844.827.287	93.007.030,77	12.417	2
214	05/11/2021	1.162.234.117.563	93.588.564,95	12.419	2
215	08/11/2021	1.174.552.926.278	94.538.600,74	12.424	5
216	09/11/2021	1.176.018.532.955	94.642.965,54	12.426	2
217	10/11/2021	1.190.214.536.778	95.771.851,38	12.428	2
218	11/11/2021	1.203.894.862.615	96.861.197,94	12.429	1
219	12/11/2021	1.213.425.601.545	97.613.926,16	12.431	2
220	15/11/2021	1.236.093.955.323	99.394.610,07	12.436	5
221	16/11/2021	1.248.854.854.262	100.410.599,18	12.437	1
222	17/11/2021	1.253.184.043.030	100.739.600,93	12.440	3
223	18/11/2021	1.253.955.416.439	100.787.146,32	12.442	2
224	19/11/2021	1.242.988.734.213	99.890.209,39	12.444	2
225	22/11/2021	1.243.544.444.813	99.905.177,84	12.447	3
226	23/11/2021	1.252.156.726.319	100.579.283,04	12.449	2
227	24/11/2021	1.255.933.731.053	100.864.395,40	12.452	3
228	25/11/2021	1.250.153.266.614	100.385.484,51	12.454	2
229	26/11/2021	1.254.312.096.498	100.694.626,49	12.457	3
230	29/11/2021	1.270.317.128.645	101.948.676,68	12.460	3
231	30/11/2021	1.279.513.192.069	102.667.560,60	12.463	3
232	01/12/2021	1.273.546.743.110	102.173.989,81	12.464	1
233	02/12/2021	1.285.500.410.752	103.118.076,50	12.466	2
234	03/12/2021	1.280.539.788.963	102.705.201,00	12.468	2
235	06/12/2021	1.294.736.279.613	103.799.024,56	12.473	5
236	07/12/2021	1.297.301.084.941	103.994.301,34	12.475	2
237	08/12/2021	1.295.284.855.078	103.817.762,84	12.477	2
238	09/12/2021	1.280.791.754.340	102.645.903,03	12.478	1
239	10/12/2021	1.276.077.932.959	102.254.194,60	12.479	1
240	13/12/2021	1.261.179.396.639	101.019.971,72	12.484	5
241	14/12/2021	1.255.111.282.508	100.510.929,24	12.487	3
242	15/12/2021	1.244.991.929.905	99.670.344,24	12.491	4
243	16/12/2021	1.247.988.028.021	99.895.013,50	12.493	2

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
244	17/12/2021	1.276.480.924.183	102.160.615,74	12.495	2
245	20/12/2021	1.258.742.607.462	100.711.527,11	12.498	3
246	21/12/2021	1.261.358.077.791	100.905.654,10	12.500	2
247	22/12/2021	1.254.422.045.407	100.335.616,11	12.502	2
248	23/12/2021	1.261.036.315.903	100.849.532,83	12.504	2
249	24/12/2021	1.260.421.368.314	100.773.587,68	12.507	3
250	27/12/2021	1.253.120.490.907	100.144.291,88	12.513	6
251	28/12/2021	1.275.108.489.455	101.895.690,07	12.514	1
252	29/12/2021	1.272.755.663.106	101.692.567,65	12.516	2
253	30/12/2021	1.263.681.140.743	100.952.560,35	12.518	2
254	31/12/2021	1.262.150.260.608	100.815.290,50	12.519	1
255	03/01/2022	1.263.993.299.904	100.947.366,84	12.521	2

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 469.128.965.102

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 46
- Mức thấp nhất trong năm (VND) -

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
1	08/01/2020	80.746.866.175	7.374.957,21	10.949	(109)
2	15/01/2020	81.241.874.225	7.371.957,21	11.020	71
3	22/01/2020	82.682.665.734	7.371.957,21	11.216	196
4	29/01/2020	82.925.938.029	7.371.957,21	11.249	33
5	01/02/2020	80.001.338.030	7.371.957,21	10.852	(397)
6	05/02/2020	78.943.944.333	7.371.957,21	10.709	(143)
7	12/02/2020	80.495.206.025	7.367.327,73	10.926	217
8	19/02/2020	80.448.373.273	7.117.327,73	11.303	377
9	26/02/2020	78.821.250.150	7.087.588,26	11.121	(182)
10	01/03/2020	78.660.501.178	7.081.833,57	11.107	(14)
11	04/03/2020	79.246.029.325	7.081.833,57	11.190	83
12	11/03/2020	75.565.629.827	7.081.833,57	10.670	(520)
13	18/03/2020	69.402.581.994	7.081.833,57	9.800	(870)
14	25/03/2020	63.895.881.560	7.081.833,57	9.023	(777)
15	01/04/2020	63.724.705.672	7.081.833,57	8.998	(25)
16	08/04/2020	68.637.916.236	7.081.833,57	9.692	694
17	15/04/2020	69.367.608.479	7.081.833,57	9.795	103
18	22/04/2020	68.995.994.814	7.081.833,57	9.743	(52)
19	29/04/2020	71.100.889.586	7.081.833,57	10.040	297
20	01/05/2020	71.509.139.294	7.081.833,57	10.098	58
21	06/05/2020	71.164.203.353	7.081.833,57	10.049	(49)
22	13/05/2020	72.822.841.714	7.081.833,57	10.283	234
23	20/05/2020	73.654.460.600	7.048.833,57	10.449	166
24	27/05/2020	75.425.535.896	7.022.833,57	10.740	291
25	01/06/2020	74.273.212.112	6.962.833,57	10.667	(73)

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
26	03/06/2020	75.731.579.562	6.962.833,57	10.877	210
27	10/06/2020	70.234.422.645	6.384.833,57	11.000	123
28	17/06/2020	69.882.802.015	6.384.833,57	10.945	(55)
29	24/06/2020	69.697.530.509	6.334.833,57	11.002	57
30	01/07/2020	63.471.386.071	5.842.215,24	10.864	(138)
31	08/07/2020	65.081.966.105	5.842.215,24	11.140	276
32	15/07/2020	63.260.212.974	5.611.015,24	11.274	134
33	22/07/2020	52.637.679.715	4.672.034,79	11.267	(7)
34	29/07/2020	51.851.071.129	4.638.009,17	11.180	(87)
35	01/08/2020	51.449.551.859	4.621.083,08	11.134	(46)
36	04/08/2020	51.818.226.001	4.621.083,08	11.213	79
37	05/08/2020	51.977.928.160	4.621.083,08	11.248	35
38	06/08/2020	51.977.355.002	4.621.083,08	11.248	-
39	07/08/2020	51.979.088.039	4.621.083,08	11.248	-
40	10/08/2020	52.894.675.560	4.639.308,53	11.401	153
41	11/08/2020	52.771.638.700	4.639.308,53	11.375	(26)
42	12/08/2020	52.994.459.256	4.639.308,53	11.423	48
43	13/08/2020	53.146.292.069	4.641.059,37	11.451	28
44	14/08/2020	53.008.456.575	4.641.059,37	11.422	(29)
45	17/08/2020	52.841.425.960	4.641.059,37	11.386	(36)
46	18/08/2020	53.108.774.149	4.641.059,37	11.443	57
47	19/08/2020	53.373.314.165	4.645.428,85	11.489	46
48	20/08/2020	53.084.277.832	4.628.374,19	11.469	(20)
49	21/08/2020	53.027.105.182	4.629.246,10	11.455	(14)
50	24/08/2020	53.071.985.635	4.629.246,10	11.464	9
51	25/08/2020	53.264.690.837	4.637.969,05	11.484	20
52	26/08/2020	53.083.652.777	4.637.969,05	11.445	(39)
53	27/08/2020	53.086.817.724	4.637.969,05	11.446	1
54	28/08/2020	53.147.675.795	4.637.969,05	11.459	13
55	31/08/2020	53.157.162.440	4.637.969,05	11.461	2
56	01/09/2020	53.199.701.855	4.641.459,13	11.462	1
57	02/09/2020	53.268.566.741	4.647.130,00	11.463	1
58	03/09/2020	53.272.428.694	4.647.130,00	11.464	1
59	04/09/2020	53.288.183.434	4.648.176,74	11.464	-
60	07/09/2020	53.299.458.339	4.648.176,74	11.467	3
61	08/09/2020	53.313.217.118	4.649.048,80	11.468	1
62	09/09/2020	53.316.964.373	4.649.048,80	11.468	-
63	10/09/2020	53.320.722.006	4.649.048,80	11.469	1
64	11/09/2020	53.324.263.498	4.649.048,80	11.470	1
65	14/09/2020	53.334.886.335	4.649.048,80	11.472	2
66	15/09/2020	53.337.513.418	4.649.048,80	11.473	1
67	16/09/2020	53.169.151.018	4.634.048,80	11.474	1
68	17/09/2020	53.172.883.501	4.634.048,80	11.474	-
69	18/09/2020	53.176.615.860	4.634.048,80	11.475	1
70	21/09/2020	53.187.811.243	4.634.048,80	11.478	3
71	22/09/2020	53.191.381.469	4.634.048,80	11.478	-
72	23/09/2020	53.195.100.071	4.634.048,80	11.479	1
73	24/09/2020	53.278.766.427	4.641.018,04	11.480	1
74	25/09/2020	53.482.467.386	4.658.439,64	11.481	1
75	28/09/2020	53.873.740.980	4.658.439,64	11.565	84
76	29/09/2020	53.877.149.547	4.658.439,64	11.565	-
77	30/09/2020	53.880.558.003	4.658.439,64	11.566	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
78	01/10/2020	53.883.491.575	4.658.439,64	11.567	1
79	02/10/2020	53.887.089.347	4.658.439,64	11.568	1
80	05/10/2020	52.379.206.856	4.527.149,28	11.570	2
81	06/10/2020	52.348.502.074	4.527.149,28	11.563	(7)
82	07/10/2020	52.233.810.782	4.517.149,28	11.563	-
83	08/10/2020	52.239.410.947	4.517.149,28	11.565	2
84	09/10/2020	52.245.010.931	4.517.149,28	11.566	1
85	12/10/2020	52.121.822.424	4.517.149,28	11.539	(27)
86	13/10/2020	52.129.426.195	4.517.322,60	11.540	1
87	14/10/2020	52.135.029.786	4.517.322,60	11.541	1
88	15/10/2020	52.245.522.901	4.517.322,60	11.566	25
89	16/10/2020	52.251.015.839	4.517.322,60	11.567	1
90	19/10/2020	52.013.342.454	4.492.322,60	11.578	11
91	20/10/2020	52.123.839.561	4.492.322,60	11.603	25
92	21/10/2020	52.129.336.486	4.492.322,60	11.604	1
93	22/10/2020	52.029.821.333	4.492.322,60	11.582	(22)
94	23/10/2020	51.895.310.591	4.492.322,60	11.552	(30)
95	26/10/2020	52.091.009.107	4.492.322,60	11.596	44
96	27/10/2020	52.094.794.288	4.492.322,60	11.596	-
97	28/10/2020	52.308.572.460	4.492.322,60	11.644	48
98	29/10/2020	52.300.085.295	4.492.322,60	11.642	(2)
99	30/10/2020	52.236.801.494	4.486.322,60	11.644	2
100	01/11/2020	52.666.773.168	4.486.322,60	11.739	95
101	02/11/2020	52.672.043.986	4.486.322,60	11.741	2
102	03/11/2020	52.677.314.636	4.486.322,60	11.742	1
103	04/11/2020	52.682.475.113	4.486.322,60	11.743	1
104	05/11/2020	52.687.745.421	4.486.322,60	11.744	1
105	06/11/2020	52.693.015.551	4.486.322,60	11.745	1
106	09/11/2020	52.708.823.811	4.486.322,60	11.749	4
107	10/11/2020	52.714.093.251	4.486.322,60	11.750	1
108	11/11/2020	52.719.362.522	4.486.322,60	11.751	1
109	12/11/2020	52.724.631.614	4.486.322,60	11.752	1
110	13/11/2020	52.414.910.867	4.486.322,60	11.683	(69)
111	16/11/2020	52.675.722.380	4.486.322,60	11.741	58
112	17/11/2020	52.680.978.931	4.486.322,60	11.743	2
113	18/11/2020	52.580.451.286	4.486.322,60	11.720	(23)
114	19/11/2020	52.585.710.961	4.486.322,60	11.721	1
115	20/11/2020	52.590.970.469	4.486.322,60	11.723	2
116	23/11/2020	52.606.746.847	4.486.322,60	11.726	3
117	24/11/2020	52.734.058.102	4.486.322,60	11.754	28
118	25/11/2020	52.737.515.540	4.486.322,60	11.755	1
119	26/11/2020	52.741.144.951	4.486.322,60	11.756	1
120	27/11/2020	52.744.121.350	4.486.322,60	11.757	1
121	30/11/2020	52.759.677.207	4.486.322,60	11.760	3
122	01/12/2020	52.974.735.103	4.486.322,60	11.808	48
123	02/12/2020	52.979.963.592	4.486.322,60	11.809	1
124	03/12/2020	52.985.083.419	4.486.322,60	11.810	1
125	04/12/2020	52.960.312.549	4.486.322,60	11.805	(5)
126	07/12/2020	52.975.997.825	4.486.322,60	11.808	3
127	08/12/2020	52.981.226.273	4.486.322,60	11.809	1
128	09/12/2020	52.986.454.548	4.486.322,60	11.811	2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng	Tăng/(giảm) giá
				chứng chỉ quỹ VND	trị tài sản ròng/1 chứng chỉ quỹ VND
129	10/12/2020	52.721.691.502	4.486.322,60	11.752	(59)
130	11/12/2020	52.726.928.288	4.486.322,60	11.753	1
131	14/12/2020	52.742.636.520	4.486.322,60	11.756	3
132	15/12/2020	52.747.872.617	4.486.322,60	11.757	1
133	16/12/2020	52.753.108.541	4.486.322,60	11.759	2
134	17/12/2020	52.818.342.330	4.486.322,60	11.773	14
135	18/12/2020	52.823.575.945	4.486.322,60	11.774	1
136	21/12/2020	52.839.274.671	4.486.322,60	11.778	4
137	22/12/2020	52.844.507.600	4.486.322,60	11.779	1
138	23/12/2020	52.849.740.358	4.486.322,60	11.780	1
139	24/12/2020	52.854.972.943	4.486.322,60	11.781	1
140	25/12/2020	52.860.205.360	4.486.322,60	11.783	2
141	28/12/2020	52.875.964.484	4.486.322,60	11.786	3
142	29/12/2020	52.704.425.664	4.471.322,60	11.787	1
143	30/12/2020	52.655.273.459	4.471.322,60	11.776	(11)
144	31/12/2020	52.828.369.258	4.471.322,60	11.815	39
145	01/01/2021	52.749.044.445	4.471.322,60	11.797	(18)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 63.619.761.861

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm:

- Mức cao nhất trong năm (VND) 870
- Mức thấp nhất trong năm (VND) -

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

Số lượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	Chứng chỉ quỹ	Chứng chỉ quỹ
	100.947.366,84	4.471.322,60
	100.947.366,84	4.471.322,60

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

19.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2020</i> <i>VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý (*)	5.629.942.881	910.686.666
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ (**)	163.093.548	148.548.387

(*) Phí dịch vụ quản lý là 1,20% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

(**) Ban Đại diện Quỹ được nhận thù lao cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 163.093.548 VND. Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó, Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng và thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng.

Số dư trọng yếu với bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> <i>VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> <i>VND</i>
Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý phải trả Mệnh giá chứng chỉ quỹ đang nắm giữ	1.292.740.050 38.673.985.600	53.714.547 38.673.985.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2021 VND</i>	<i>Năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ ngân hàng và phí lưu ký	450.922.682	199.186.525
		Phí dịch vụ giám sát	122.784.433	63.800.000
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ	247.779.861	191.400.000
		Thu nhập lãi tiền gửi	178.943.478	500.703.441

Số dư trọng yếu tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày dưới đây:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	4.317.769.808	322.590.585
		Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	11.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.630.137	1.808.220
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	(64.695.241)	(15.389.520)
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	(23.700.233)	(5.500.000)
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	(35.550.352)	(16.500.000)

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản rộng.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÁI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro già hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ chủ yếu cho mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ.

Độ nhạy đối với lãi suất

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết

Quỹ không có rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết do đến cuối kỳ Quỹ không nắm giữ cổ phiếu niêm yết.

Các trái phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào trái phiếu niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam và đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh toán, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB

B06-QM

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các công cụ tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tiền gửi ngân hàng	32.498.905.362	30.000.000.000	-	312.981.931.816	62.498.905.362
Các khoản đầu tư	-	452.997.287.671	432.802.915.027	5.884.581.875	1.198.782.134.514
Các khoản phải thu	-	9.262.312.328	17.238.187.255	-	32.385.081.458
Chi phí phải trả	-	(75.000.000)	-	-	(75.000.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	-	(29.597.821.430)	-	-	(29.597.821.430)
Chênh lệch thanh khoản ròng	32.498.905.362	462.586.778.569	450.041.102.282	318.866.513.691	1.263.993.299.904
Tai ngày 31 tháng 12 năm 2020					
Tiền gửi ngân hàng	322.590.585	14.400.000.000	-	10.000.000.000	14.722.590.585
Các khoản đầu tư	-	7.209.150.000	20.000.000.000	76.438.356	37.209.150.000
Các khoản phải thu	-	376.359.982	488.109.589	-	940.907.927
Chi phí phải trả	-	(32.500.000)	-	-	(32.500.000)
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	-	(91.104.067)	-	-	(91.104.067)
Chênh lệch thanh khoản ròng	322.590.585	21.861.905.915	20.488.109.589	10.076.438.356	52.749.044.445

Quỹ cho rằng mức độ lặp trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và những chỉ tiêu liên quan chỉ áp dụng cho phần thuyết minh này. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ vẫn được ghi nhận theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:***
Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phỏng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***
 - (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:*
 - (i) Các tài sản tài chính mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ để kinh doanh, tại thời điểm ghi nhận ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
 - (ii) Các tài sản tài chính được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - (iii) Các tài sản tài chính mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng.
- *Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:*
 - (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Quỹ theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo thu nhập*
Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*
Bao gồm các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỞ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá gốc và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	62.498.905.362	62.501.535.499	14.722.590.585	14.729.764.284
Các khoản đầu tư	1.198.917.557.554	1.198.782.134.514	36.819.300.000	37.209.150.000
- Cổ phiếu	-	-	1.819.300.000	2.209.150.000
- Trái phiếu	157.485.004.147	157.349.581.107	5.000.000.000	5.000.000.000
- Hợp đồng tiền gửi	655.000.000.000	655.000.000.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	386.432.553.407	386.432.553.407	30.000.000.000	30.000.000.000
Các tài sản khác	32.382.451.321	32.382.451.321	933.734.228	933.734.228
- Phải thu bán chứng khoản	-	-	170.623.680	170.623.680
- Cổ tức được nhận	139.590.000	139.590.000	139.590.000	139.590.000
- Lãi trái phiếu	2.131.348.998	2.131.348.998	58.972.603	58.972.603
- Lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	30.111.512.323	30.111.512.323	564.547.945	564.547.945
	1.293.798.914.237	1.293.666.121.334	52.475.624.813	52.872.648.512
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	75.000.000	75.000.000	32.500.000	32.500.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	28.179.122.663	28.179.122.663	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	2.012.891	2.012.891	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	1.416.685.876	1.416.685.876	91.104.067	91.104.067
	29.672.821.430	29.672.821.430	123.604.067	123.604.067

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả nhà cung cấp và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá gốc và lãi dự thu (nếu có) trừ đi dự phòng (nếu có) của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi được xác định theo nguyên tắc và phương pháp định giá lại được trình bày tại Thuyết minh số 4.3 – Các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động			
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,20%	1,43%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,10%	0,40%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,08%	0,51%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,02%	0,10%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,03%	0,23%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	1,47%	2,91%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	144,70%	139,60%
II Các chỉ tiêu khác			
1	Quy mô quỹ đầu kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	44.713.226.000	73.749.572.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	4.471.322,60	7.374.957,21
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	147.281.967,67	118.478,81
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	1.472.819.676.700	1.184.788.100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(50.805.923,43)	(3.022.113,42)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(508.059.234.300)	(30.221.134.200)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	1.009.473.668.400	44.713.226.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	100.947.366,84	4.471.322,60
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan với công ty quản lý quỹ cuối kỳ (%)	4,82%	89,67%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)	18,82%	94,61%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0%	0%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	2558	60
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)	12.521	11.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Mỹ Linh
Kế toán

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 2 năm 2022

